CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HẬU GIANG
Số 50 Nguyễn Thái học , P1, TP Vị Thanh Hậu Giang
MST: 6300001252

2 -01- 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
năm 2014

1/ Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01DN**
2/ Báo cáo kết quả HĐKD	**Mẫu số B02DN**
3/ Báo cáo lư u chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03DN**
4/ Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09DN**
5/ Bảng cân đối tài khoản	**Mẫu số F01DN**

Nơi nhận báo cáo Cục Thuế tỉnh Hậu Giang

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 6300001252

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và TTư số 244/2009/TT-BTC-31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6.944.813.987**	**7.640.710.465**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**347.684.346**	**2.195.611.383**
1. Tiền	111	V.01	347.684.346	2.195.611.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**300.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300.000.000	
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**1.408.297.685**	**1.149.456.971**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.334.896.764	1.103.757.798
2. Trả trước cho người bán	132		73.400.921	45.699.173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**4.372.641.620**	**4.065.215.623**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.372.641.620	4.065.215.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**516.190.336**	**230.426.488**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.972.233	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	15.383.945	2.645.076
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		330.834.158	227.781.412
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**122.293.819**	**122.293.819**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**122.293.819**	**122.293.819**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	122.293.819	122.293.819
- Nguyên giá	222		1.243.738.357	1.243.738.357
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.121.444.538)	(1.121.444.538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**270**		**7.067.107.806**	**7.763.004.284**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.577.369.736**	**3.111.433.899**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**2.577.369.736**	**3.111.433.899**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	900.000.000	
2. Phải trả cho người bán	312		1.466.389.779	2.619.582.445
3. Người mua trả tiền trước	313		45.522.930	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	204.023.275	163.979.840
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18		274.726.391
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(38.566.248)	53.145.223
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**4.489.738.070**	**4.651.570.385**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**4.489.738.070**	**4.651.570.385**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(135.000.000)	(110.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		923.700.449	923.700.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		341.952.462	341.952.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		359.085.159	495.917.474
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.067.107.806**	**7.763.004.284**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 7 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Ngọc Tuấn		Phan Điền Sơn

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 6300001252

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cả năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.788.408.682	17.315.353.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.788.408.682	17.315.353.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.862.982.852	14.276.857.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.925.425.830	3.038.495.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.914.613	11.124.213
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14.973.722	52.610.905
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.075.000	40.941.981
8. Chi phí bán hàng	24		1.279.780.069	1.395.650.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.201.730.204	980.663.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		448.856.448	620.695.839
11. Thu nhập khác	31			2.101.003
12. Chi phí khác	32			2.900.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(798.997)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		448.856.448	619.896.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	89.771.289	123.979.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		359.085.159	495.917.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Ngọc Tuấn		Phan Điền Sơn

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang

Mẫu số F02 - DN

Mã số thuế : 6300001252

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cả năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**161.334.764**	**229.125.434**	**201.820.868**	**229.125.434**	**201.820.868**	**188.639.330**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	130.212.614	134.854.145	150.814.773	134.854.145	150.814.773	114.251.986
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	33.767.226	89.771.289	33.767.226	89.771.289	33.767.226	89.771.289
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(2.645.076)		12.738.869		12.738.869	(15.383.945)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**161.334.764**	**229.125.434**	**201.820.868**	**229.125.434**	**201.820.868**	**188.639.330**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : . . . . . 161.334.764 . . đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : . . . . . 33.767.226 . đồng.

Ngày 7 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Dương Ngọc Quan	

Trương Ngọc Tuấn

Phan Điền Sơn

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 6300001252

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cả năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MãSố	T.M	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.306.356.848	16.474.259.425
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.987.993.900)	(13.570.528.027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.662.597.038)	(1.734.123.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.075.000)	(40.941.981)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(205.467.759)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		338.731.061	667.575.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.058.958.861)	(1.679.267.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.070.536.890)**	**(88.493.471)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.300.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.914.613	11.124.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(280.085.387)**	**11.124.213**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.000.000.000	1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.000.000.000)	(1.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(497.304.760)	(536.839.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(497.304.760)**	**(836.839.075)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.847.927.037)**	**(914.208.333)**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.195.611.383**	**3.109.819.716**
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**347.684.346**	**2.195.611.383**

Ngày 7 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Ngọc Tuấn		Phan Điền Sơn

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 6300001252

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cả năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

2- Lĩnh vực kinh doanh :

3- Ngành nghề kinh doanh :

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12/

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng :

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC) :
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC) :

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn :

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước :

- Chi phí khác :

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng :

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính :

- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	8.950.702	40.285.340
- Tiền gửi ngân hàng	338.733.644	2.155.326.043
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**347.684.346**	**2.195.611.383**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	300.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**300.000.000**	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	86.568.023	86.568.023
Cộng	**86.568.023**	**86.568.023**

04- Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	4.370.919.620	4.065.215.623
- Hàng gửi đi bán	1.722.000	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4.372.641.620**	**4.065.215.623**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	15.383.945	2.645.076
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**15.383.945**	**2.645.076**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....		

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH		
Cộng		

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	900.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**900.000.000**	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	114.251.986	130.212.614
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.771.289	33.767.226
- Thuế thu nhập cá nhân	(15.383.945)	(2.645.076)
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**188.639.330**	**161.334.764**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		

- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phi nộp khác		274.726.391
Cộng		**274.726.391**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng vay, nợ		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	(135.000.000)	(110.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	923.700.449	923.700.449
- Quỹ dự phòng tài chính	341.952.462	341.952.462
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	12.788.408.682	17.315.353.087
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính :		

	Năm nay	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**9.862.982.852**	**14.276.857.180**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	19.914.613	11.124.213

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**14.973.722**	**52.610.905**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phi chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phi trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh		

lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Ngày 7 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Trương Ngọc Tuấn	Phan Điền Sơn

CTY CP SÁCH&TBTH HẬU GIANG
50 Nguyễn Thái Học P1 TP Vị Thanh tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 6300001252

Mẫu số F01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cả năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**40.285.340**		**6.596.589.493**	**6.627.924.131**	**6.596.589.493**	**6.627.924.131**	**8.950.702**	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	40.285.340		6.596.589.493	6.627.924.131	6.596.589.493	6.627.924.131	8.950.702	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**2.155.326.043**		**14.302.683.542**	**16.119.275.941**	**14.302.683.542**	**16.119.275.941**	**338.733.644**	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	2.155.326.043		14.302.683.542	16.119.275.941	14.302.683.542	16.119.275.941	338.733.644	
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**			**1.300.000.000**	**1.000.000.000**	**1.300.000.000**	1.000.000.000	**300.000.000**	
1281	- Tiền gửi có kỳ hạn			1.300.000.000	1.000.000.000	1.300.000.000	1.000.000.000	300.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**1.103.757.798**		**13.651.970.419**	**13.466.354.383**	**13.651.970.419**	**13.466.354.383**	**1.289.373.834**	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**396.971.686**	**396.971.686**	**396.971.686**	**396.971.686**		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			396.971.686	396.971.686	396.971.686	396.971.686		
138	**Phải thu khác**	**86.568.023**						**86.568.023**	
1381	- Tài sản thiếu chờ xử lý	86.568.023						86.568.023	
141	**Tạm ứng**	**141.213.389**		**850.686.336**	**747.633.590**	**850.686.336**	**747.633.590**	**244.266.135**	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**			**169.972.233**		169.972.233		**169.972.233**	
1421	- Chi phí trả trước (chờ phân bổ)			169.972.233		169.972.233		169.972.233	
144	**Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn**			**7.729.503**	**7.729.503**	**7.729.503**	**7.729.503**		
156	**Hàng hóa**	**4.065.215.623**		**10.714.973.591**	**10.409.269.594**	**10.714.973.591**	**10.409.269.594**	**4.370.919.620**	
1561	- Cửa hàng 1(Nguyễn Thái học)	582.340.140		1.422.891.045	1.490.343.952	1.422.891.045	1.490.343.952	514.887.233	
1562	- Cửa hàng 2 (Nguyễn Công trứ)	533.312.682		396.480.610	405.832.429	396.480.610	405.832.429	523.960.863	
1563	- Cửa hàng 3 (TX Tân Hiệp)	992.207.132		828.081.116	877.601.411	828.081.116	877.601.411	942.686.837	
1564	- Tổng kho (TPVTHG)	1.917.858.406		8.064.951.962	7.593.966.772	8.064.951.962	7.593.966.772	2.388.843.596	
1565	- Hàng hóa nhận ký gửi CH1	21.099.216		150.857	21.250.073	150.857	21.250.073		
1566	- Hàng hóa nhận ký gửi CH2	6.245.197			6.245.197		6.245.197		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1567	- Hàng hóa nhận ký gửi CH3	9.976.410			9.976.410		9.976.410		
1568	- Hàng hóa nhận ký gửi Kho Cty	2.176.440		2.418.001	4.053.350	2.418.001	4.053.350	541.091	
157	**Hàng gửi đi bán**			**1.722.000**		**1.722.000**		**1.722.000**	
1571	- Hàng hóa gửi đi bán			1.722.000		1.722.000		1.722.000	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1.243.738.357**						**1.243.738.357**	
2111	**- Nhà cửa, vật kiến trúc**	**679.413.846**						**679.413.846**	
2112	- Máy móc, thiết bị	65.671.478						65.671.478	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	419.856.578						419.856.578	
2114	- Thiết bị, dụng cụ quản lý	78.796.455						78.796.455	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**1.121.444.538**						**1.121.444.538**
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.121.444.538						1.121.444.538
21411	*+ Nhà cửa, vật kiến trúc*		*637.941.609*						*637.941.609*
21412	*+ Máy móc, thiết bị*		*65.671.478*						*65.671.478*
21413	*+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn*		*339.034.996*						*339.034.996*
21414	*+ Thiết bị, dụng cụ quản lý*		*78.796.455*						*78.796.455*
311	**Vay ngắn hạn**			**1.000.000.000**	**1.900.000.000**	**1.000.000.000**	**1.900.000.000**		**900.000.000**
331	**Phải trả cho người bán**		**2.573.883.272**	**12.262.369.490**	**11.081.475.076**	**12.262.369.490**	**11.081.475.076**		**1.392.988.858**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**161.334.764**	**598.792.554**	**626.097.120**	**598.792.554**	**626.097.120**		**188.639.330**
3331	- Thuế GTGT phải nộp		130.212.614	547.786.459	531.825.831	547.786.459	531.825.831		114.251.986
33311	*+ Thuế GTGT đầu ra*		*130.212.614*	*547.786.459*	*531.825.831*	*547.786.459*	*531.825.831*		*114.251.986*
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		33.767.226	33.767.226	89.771.289	33.767.226	89.771.289		89.771.289
3335	- Thuế thu nhập cá nhân	2.645.076		12.738.869		12.738.869		15.383.945	
3338	- Thuế môn bài			4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000		
334	**Phải trả công nhân viên**			**1.474.547.946**	**1.474.547.946**	1.474.547.946	**1.474.547.946**		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**274.726.391**	**526.022.148**	**251.295.757**	**526.022.148**	**251.295.757**		
3382	- Kinh phí công đoàn			13.004.890	13.004.890	13.004.890	13.004.890		
3383	- Bảo hiểm xã hội			179.524.970	179.524.970	179.524.970	179.524.970		
3384	- Bảo hiểm y tế			29.261.007	29.261.007	29.261.007	29.261.007		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3385	- Bảo hiểm thất nghiệp			13.004.890	13.004.890	13.004.890	13.004.890		
3388	- Phải trả, phải nộp khác		274.726.391	291.226.391	16.500.000	291.226.391	16.500.000		
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**53.145.223**	**201.049.092**	**109.337.621**	**201.049.092**	**109.337.621**	**38.566.248**	
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**3.000.000.000**						**3.000.000.000**
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.000.000.000						3.000.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**923.700.449**						**923.700.449**
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		923.700.449						923.700.449
415	**Quỹ dự phòng tài chính**		**341.952.462**						**341.952.462**
419	**Cổ phiếu quỹ**	**110.000.000**		**25.000.000**		**25.000.000**		**135.000.000**	
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**495.917.474**	**2.417.416.205**	**2.280.583.890**	**2.417.416.205**	**2.280.583.890**		**359.085.159**
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**12.788.408.682**	**12.788.408.682**	**12.788.408.682**	**12.788.408.682**		
5111	- Doanh thu bán Hàng hóa			12.788.408.682	12.788.408.682	12.788.408.682	12.788.408.682		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**19.914.613**	**19.914.613**	**19.914.613**	**19.914.613**		
632	**Giá vốn bán hàng**			**9.862.982.852**	**9.862.982.852**	**9.862.982.852**	**9.862.982.852**		
6321	- Giá vốn bán hàng Hàng Hóa			9.862.982.852	9.862.982.852	9.862.982.852	9.862.982.852		
635	**Chi phí tài chính**			**14.973.722**	**14.973.722**	**14.973.722**	**14.973.722**		
6351	- Chi phí Lãi vay			6.075.000	6.075.000	6.075.000	6.075.000		
6352	- Các chi phí tài chính khác			8.898.722	8.898.722	8.898.722	8.898.722		
641	**Chi phí bán hàng**			**1.279.780.069**	**1.279.780.069**	**1.279.780.069**	**1.279.780.069**		
6411	- Chi phí nhân viên			966.185.256	966.185.256	966.185.256	966.185.256		
6418	- Chi phí bằng tiền khác			313.594.813	313.594.813	313.594.813	313.594.813		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**1.201.730.204**	**1.201.730.204**	**1.201.730.204**	**1.201.730.204**		
6421	- Chi phí quản lý nhân viên			514.446.846	514.446.846	514.446.846	514.446.846		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			687.283.358	687.283.358	687.283.358	687.283.358		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**89.771.289**	**89.771.289**	**89.771.289**	**89.771.289**		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			89.771.289	89.771.289	89.771.289	89.771.289		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**14.359.128.089**	**14.359.128.089**	**14.359.128.089**	**14.359.128.089**		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	CỘNG	8.946.104.573	8.946.104.573	106.115.185.758	106.115.185.758	106.115.185.758	106.115.185.758	8.227.810.796	8.227.810.796

Ngày 7 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Trương Ngọc Tuấn	Phan Điền Sơn